



dǎ zhuàn

打转

verb · spin; go around in circles

Example Sentences

tuó luó zài dì shàng dǎ zhuàn

陀螺在地上打转。

The top is spinning on the ground.

tā zài fáng jiān lǐ zǒu lái zǒu qù jí de zhí dǎ zhuàn

他在房间里走来走去，急得直打转。

He paced around the room, spinning in anxiety.

Trace each character, then write the word on your own.

打	打	打	打	打	打	打	打				
转	转	转	转	转	转	转	转	转	转	转	